

KẾ HOẠCH

Về việc triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi năm 2025

Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây viết tắt là *Chương trình*); Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây viết tắt là *Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022*); Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 27/11/2024 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi (sau đây viết tắt là *Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 27/11/2024*). Xét đề nghị của Trưởng ban Ban Dân tộc tỉnh tại Tờ trình số 1605/TTr-BDT ngày 29/11/2024; UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN tỉnh Quảng Ngãi năm 2025 như sau:

I. MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU

1. Mục tiêu chung

Tiếp tục thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp để phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN của tỉnh; nâng cao đời sống người dân, góp phần giảm nghèo bền vững ở vùng đồng bào DTTS&MN nhằm đạt được mục tiêu của Chương trình trong giai đoạn 2021 - 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022.

2. Chỉ tiêu

- Tỷ lệ hộ nghèo ở vùng đồng bào DTTS&MN giảm 11,07% theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025.
- Tiếp tục thực hiện xây dựng hoàn thành 06 dự án và khởi công mới 03 dự án quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung.
- Nhựa hóa, bê tông hóa hoặc cứng hóa khoảng 30km đường giao thông

nông thôn phục vụ sản xuất, đời sống của Nhân dân; hỗ trợ 4.621 hộ sử dụng nước sinh hoạt phân tán. Tiếp tục xây dựng, tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học cho 01 trường nội trú, 01 trường bán trú và 05 trường PTTH có học sinh bán trú.

- Hỗ trợ chuyển đổi nghề cho 2.363 hộ; giải quyết sinh kế cho 4.256 hộ.

- 91% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ ít nhất 4 lần trong 3 thai kỳ; 98% tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; hỗ trợ tăng cường dinh dưỡng cho 100% trẻ em suy dinh dưỡng vùng đồng bào DTTS&MN.

- Đào tạo nghề cho khoảng 300 người; tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho khoảng 5.500 hộ đồng bào DTTS và hộ dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn ĐBKK.

- Hỗ trợ bảo vệ rừng khoảng 84.548 ha, góp phần duy trì ổn định tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

- Tổ chức bảo tồn 34 loại hình văn hoá phi vật thể; hỗ trợ đầu tư xây dựng 03 điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Hỗ trợ, tạo điều kiện cho 307 người có uy tín trong cộng đồng làm hạt nhân chính trị, nòng cốt ở cơ sở; bồi dưỡng kiến thức về chính sách dân tộc, công tác dân tộc cho hơn 500 cán bộ, công chức, viên chức.

II. NỘI DUNG VÀ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Nội dung: Phạm vi, đối tượng, nội dung thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần của Chương trình thực hiện theo quy định tại Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 và Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 27/11/2024 của UBND tỉnh và các quy định hiện hành.

2. Kinh phí: Tổng kinh phí thực hiện Chương trình trong năm 2025 là 822.250 triệu đồng, trong đó:

2.1. Ngân sách Trung ương: 633.223 triệu đồng; gồm: vốn đầu tư là 306.497 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 326.726 triệu đồng.

2.2. Ngân sách tỉnh: 62.503 triệu đồng; gồm: vốn đầu tư là 28.411 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 34.092 triệu đồng.

2.3. Ngân sách huyện: 29.146 triệu đồng; gồm: vốn đầu tư là 14.931 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 14.215 triệu đồng.

2.4. Vốn tín dụng chính sách: 70.430 triệu đồng.

2.5. Vốn huy động khác: 26.948 triệu đồng.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, công chức, nhất là cán bộ cấp cơ sở và người dân ở vùng đồng bào DTTS&MN, đồng bào DTTS nghèo trong việc triển khai, tổ chức thực

hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN nhằm thực hiện đạt được các mục tiêu của Kế hoạch đề ra.

2. Tổ chức thực hiện có hiệu quả các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình; trong đó chú trọng đến các vấn đề cần thiết, bức xúc, nâng cao thu nhập cho người dân như hỗ trợ các dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị do các tổ chức kinh tế và người dân trong vùng cùng tham gia thực hiện...; cần có phương pháp mới, cách làm mới trong việc hỗ trợ thực hiện các dự án phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa phương.

3. Các sở, ban ngành, hội đoàn thể tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ và hướng dẫn của các Bộ ngành chủ quản, chủ động ban hành (*hoặc tham mưu UBND tỉnh ban hành*) các văn bản hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện các nội dung do cơ quan mình chủ trì, quản lý; triển khai thực hiện có hiệu quả chỉ đạo của Trung ương và của UBND tỉnh về tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình trên địa bàn tỉnh.

4. Thực hiện đồng bộ các giải pháp huy động vốn đảm bảo thực hiện Chương trình theo Kế hoạch này và Kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2021-2025 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022. Tăng cường vận động các nguồn lực ngoài ngân sách, các doanh nghiệp tham gia vào các dự án hỗ trợ, đầu tư của chương trình; sử dụng có hiệu quả nguồn vốn tín dụng chính sách. Lồng ghép việc thực hiện các Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững và Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và các chương trình, dự án, chính sách phát triển kinh tế - xã hội khác.

5. Tập trung đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc, cán bộ làm công tác giảm nghèo ở cấp huyện, xã; trong đó cần chú trọng tập huấn các văn bản mới để đảm bảo cán bộ có đủ năng lực lãnh đạo, tổ chức thực hiện Chương trình. Tập huấn, nâng cao năng lực cho cộng đồng trong việc áp dụng kiến thức mới, kỹ thuật mới trong phát triển sản xuất phù hợp với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng đặc biệt khó khăn; phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào DTTS, sử dụng tốt công cụ giám sát của cộng đồng trong việc giám sát, đánh giá.

6. Tổ chức kiểm tra, giám sát và đôn đốc việc tổ chức thực hiện tại cơ sở; kịp thời giải quyết hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền giải quyết các vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình; tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền kết quả thực hiện Chương trình theo quy định.

7. Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 và triển khai, xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ban Dân tộc tỉnh (Cơ quan thường trực Chương trình) chịu trách nhiệm: Chủ trì, phối hợp với các sở, ban ngành, UBND các huyện có vùng đồng bào DTTS và MN tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch; theo dõi, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện các chính sách, dự án của Kế hoạch; tổ chức kiểm tra, giám sát và kịp thời tham mưu, đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo xử lý các vướng mắc

(nếu có); tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch định kỳ, đột xuất cho UBND tỉnh và Trung ương.

2. Các sở, ban ngành, hội đoàn thể tỉnh: Theo chức năng, nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh và Quyết định số 762/QĐ-UBND ngày 27/11/2024; Quyết định số 01/QĐ-BCĐ ngày 18/02/2022 của Trưởng Ban chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021-2025 và kế hoạch thực hiện dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần của các cơ quan, đơn vị; kế hoạch vốn được phân bổ trong năm 2025 chủ động xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị và UBND các huyện tổ chức thực hiện đạt hiệu quả các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần của Chương trình do đơn vị mình chủ trì; đồng thời, tổ chức kiểm tra, giám sát theo đúng chức năng được phân công. Định kỳ tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần do đơn vị mình chủ trì cho cơ quan chủ trì Chương trình và theo yêu cầu của các cấp, các ngành có thẩm quyền.

3. Các cơ quan thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh: Có trách nhiệm thực hiện tuyên truyền theo chức năng, nhiệm vụ được giao và yêu cầu của Chương trình.

4. UBND các huyện có vùng đồng bào DTTS&MN: Khẩn trương xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện Chương trình năm 2025 tại địa phương; định kỳ hàng tháng, quý, cuối năm (trước ngày 15/12) tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Ban Dân tộc tỉnh) kết quả thực hiện; thường xuyên kiểm tra, giám sát trong quá trình thực hiện.

5. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp thực hiện nội dung Kế hoạch này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh để giải quyết; trường hợp vượt thẩm quyền thì tổng hợp, kịp thời báo cáo UBND tỉnh (thông qua Ban Dân tộc tỉnh) để chỉ đạo, xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo Bộ, ngành Trung ương theo quy định./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Dân tộc (báo cáo);
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- BTT Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các sở, ban ngành là thành viên BCĐ các CTMTQG được thành lập tại Quyết định số 1241/QĐ-UBND ngày 11/10/2024;
- UBND các huyện có vùng đồng bào DTTS&MN;
- VPUB: CVP, PCVP, KTTH, KTN;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu VT, KGVX_{VHTin577}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Phiên

**MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH QUẢNG NGÃI NĂM 2025**

(Kèm theo Kế hoạch số 236 /KH-UBND ngày 10 /12/2024 của UBND tỉnh)



STT	Mục tiêu/ chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu giai đoạn 2021 - 2025	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
I	Mục tiêu				
1	Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số tăng kên 02 lần so với năm 2020		28,8 triệu	28,8 triệu	
2	Giảm tỷ lệ hộ nghèo ở vùng đồng bào DTTS&MN	%	4 - 4,5	11,07	
3	Phần đầu 50% số xã ra khỏi địa bàn DBKK	xã	25	25	
4	Phần đầu 50% số thôn ra khỏi địa bàn DBKK	thôn	121	121	
5	Tỷ lệ có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	100	100	
6	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	%	70	100	
7	Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố	%	100	100	
8	Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố	%	100	100	
9	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp	%	99	99	
10	Tỷ lệ đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	90	92	
11	Tỷ lệ đồng bào DTTS được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	%	100	100	
12	Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí	%	60	60	
13	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo 05 tuổi đến trường	%	98	97	
14	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học	%	97	95	
15	Tỷ lệ học trong độ tuổi học trung học cơ sở	%	95	60	
16	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông	%	65	90	
17	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	%	>90	90	
18	Tỷ lệ đồng bào DTTS tham gia bảo hiểm y tế	%	98	98	
19	Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế	%	>80	91	
20	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	<15	15	
21	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người DTTS và đặc thù vùng đồng bào DTTS&MN	%	50	50	
22	Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng	%	100	100	
23	Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	%	50	50	

II	Chỉ tiêu				
1	Nhựa hóa, bê tông hóa hoặc cứng hóa đường nông thôn	Km	300		30
2	Xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung	Công trình	46		0
3	Hỗ trợ hộ sử dụng nước sinh hoạt phân tán	Hộ	9.692		4621
4	Xây dựng, tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học cho trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh bán trú	Trường	4 trường nội trú, 17 trường bán trú và 11 trường có học sinh bán trú		01 trường nội trú, 01 trường bán trú và 05 trường PTHH có học sinh bán trú
5	Giải quyết đất ở	Hộ	928		928
6	Giải quyết nhà ở	Hộ	3.944		2914
7	Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất	Hộ	744		744
8	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hộ	2.776		2363
9	Giải quyết sinh kế	Hộ	8.000		4256
10	Sắp xếp, ổn định dân cư	Hộ	1.565		1565
11	Xây dựng, thực hiện quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tập trung	Dự án	13		Tiếp tục thực hiện 06 dự án chuyển tiếp và 03 dự án mới
12	Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai định kỳ ít nhất 4 lần trong 3 thai kỳ	%	80		91
13	Tỷ lệ phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế	%	80		98
14	Hỗ trợ tăng cường dinh dưỡng cho trẻ em suy dinh dưỡng vùng đồng bào DTTS và MN	%	100		100
15	Đào tạo nghề	Người	5.644		300
16	Tạo thêm việc làm, tăng thu nhập hộ đồng bào DTTS và hộ dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn ĐBK	Người	35.000		5.500
17	Tổ chức bảo tồn văn hoá phi vật thể	loại hình	38		
18	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hoá, thể thao thôn;	thiết chế	43		
19	Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS và MN	điểm	6		3
20	Hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin cho cán bộ trong hệ thống chính trị ở cơ sở	Cán bộ	600		498
21	Hỗ trợ, tạo điều kiện cho người có uy tín làm hạt nhân chính trị, nòng cốt ở cơ sở	Người	306		306
22	Bồi dưỡng kiến thức về chính sách dân tộc, công tác dân tộc cho CB, CC, VC	Người	1.381		500

**KẾ HOẠCH VÀN ĐỀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÀ YOUNG BUSINESS BẢO DÀN TỐC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025**
(Kèm theo Kế hoạch số 836/KH-UBND ngày 10/11/2024 của UBND tỉnh)



STT	Dự án/ đơn vị	Tổng tất cả các nguồn vốn	Tổng vốn ngân sách Nhà nước				Ngân sách Trung ương				Trong đó				Vốn vay tín dụng chính sách ³	Vốn huy động hợp pháp khác ⁴
			TỔNG	Trong đó		TỔNG	Trong đó		TỔNG	Trong đó						
				DTP1	SN		DTP1 ¹	SN ²		DTP1	SN ²	DTP1	SN			
TỔNG CỘNG																
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	822.250	724.872	349.839	375.033	633.223	306.497	326.726	62.503	28.411	34.092	29.146	14.931	14.215	70.430	26.948
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	99.434	73.426	52.065	21.361	63.847	45.273	18.574	6.386	4.528	1.858	3.193	2.264	929	23.700	2.308
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	46.530	46.530	38.369	8.161	40.542	33.445	7.097	3.961	3.252	709	2.027	1.672	355		
1	Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	300.731	244.702	37.894	206.808	213.872	33.439	180.433	21.115	2.783	18.332	9.715	1.672	8.043	46.730	9.299
2	Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quy, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	140.125	140.125	-	140.125	121.848	121.848	121.848	12.871		12.871	5.406	-	5.406		
a	Nội dung trồng được liệu quy	151.307	104.577	37.894	66.683	92.024	33.439	58.585	8.244	2.783	5.461	4.309	1.672	2.637	46.730	
b	Nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị và khởi sự kinh doanh	91.360	44.630	37.894	6.736	39.297	33.439	5.858	3.368	2.783	585	1.965	1.672	293	46.730	
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	59.947	59.947	-	59.947	52.727	52.727	52.727	4.876		4.876	2.344	-	2.344		
1	Tiêu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	178.421	164.283	143.154	21.129	143.159	124.783	18.376	13.966	12.132	1.834	7.158	6.239	919	14.138	
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	107.587	107.587	34.488	73.099	94.610	31.041	63.569	9.210	2.076	7.134	3.767	1.371	2.396		
1	Tiêu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	42.136	42.136	34.488	7.648	37.693	31.041	6.652	2.806	2.076	730	1.637	1.371	266		
2	Tiêu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc, đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN	10.510	10.510	-	10.510	9.139	9.139	9.139	1.371		1.371	-	-	-		
3	Tiêu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS và miền núi	39.369	39.369	-	39.369	34.237	34.237	34.237	3.591		3.591	1.541	-	1.541		
4	Tiêu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho công đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	15.572	15.572	-	15.572	13.541	13.541	13.541	1.442		1.442	589	-	589		
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	10.427	9.224	7.291	1.933	8.019	6.336	1.683	1.048	851	197	157	104	53		1.203
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	10.728	10,728	-	10,728	9,329	9,329	9,329	979		979	420	-	420		
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	12,145	12,145	-	12,145	10,562	10,562	10,562	1,160		1,160	423	-	423		

STT	Dự án/ đơn vị	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó												Vốn vay tín dụng chính sách ³	Vốn huy động hợp pháp khác ⁴
			Tổng vốn ngân sách Nhà nước			Ngân sách Trung ương			Trong đó			Ngân sách huyện				
			Trong đó		TỔNG	Trong đó		TỔNG	Trong đó		TỔNG	Trong đó		TỔNG		
			ĐIPT	SN		ĐIPT ¹	SN ²		ĐIPT	SN ²		ĐIPT	SN			
IX	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	5.697	-	5.697	4.956	-	4.956	-	4.956	518	-	518	223	-	223	-
		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	5.697	-	5.697	4.956	-	4.956	-	4.956	518	-	518	223	-	223	-
		50.550	36.578	13.972	44.327	32.180	12.147	4.160	2.789	1.371	2.063	1.609	454	-	-	-
1	Tiêu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phó biên, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình	9.569	-	9.569	8.325	-	8.325	-	8.325	911	-	911	333	-	333	-
		36.578	36.578	-	32.180	32.180	-	2.789	2.789	-	1.609	1.609	-	-	-	-
2	Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	4.403	-	4.403	3.822	-	3.822	-	3.822	460	-	460	121	-	121	-
		4.403	-	4.403	3.822	-	3.822	-	3.822	460	-	460	121	-	121	-

¹ Bao gồm vốn đã được thương báo đợt 1 năm 2025 là 262.784 triệu đồng và vốn chưa phân bổ trong kế hoạch trung hạn là 43.713 triệu đồng

² Dự kiến vốn sự nghiệp năm 2025 tại Công văn số 1576/UBND-KGVX ngày 28/3/2024 của UBND tỉnh

³ Kế hoạch số 1517/KH-NHCS ngày 14/11/2024 của Chi nhánh Ngân hàng CSXH tỉnh

⁴ Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 08/8/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025